

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy định về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30/7/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 794/TTr-SGTVT ngày 17/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan phổ biến, hướng dẫn triển khai thực hiện việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ theo Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tiếp tục rà soát, kịp thời phản ánh các khó khăn, vướng mắc phát sinh, các nội dung kiến nghị cần điều chỉnh qua Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 458/QĐ-CT ngày 25/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về phân loại đường để tính giá cước vận tải hàng hóa dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TT-GTĐT tỉnh;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khước

Phụ lục 01**BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG VÀNH ĐAI VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	ĐT.301	Phúc Yên	Km0+00 - Km 13+00	13,0		B1					
			Km13+00 - Km26+00	13,0				D1			
2	ĐT.302	Bình Xuyên	Km0+00 - Km 8+100	8,1			C1				
		Tam Đảo	Km8+100 - Km16+600	8,5				D1			
			Km16+600 - Km25+600	9,0		B1					
			Km25+600 - Km34+700	9,1						D3	Đang thi công đoạn từ Km25+600 - Km32+300
3	ĐT.302B	Bình Xuyên	Km0+00 - Km20+200	20,2				D1			Đang TC đoạn từ Km0+00 - Km3+00
4	ĐT.303	Yên Lạc	Km0+00 - Km5+500	5,5				D1			Đang TC đoạn từ Km15+600 - Km17+600
		Bình Xuyên	Km5+500 - Km8+800	3,3							
			Km8+800 - Km15+600	6,8							
		Yên Lạc	Km15+600 - Km24+500	8,9							
5	ĐT.304	Vĩnh Tường	Km0+00 - Km11+300	11,30	A1						
		Vĩnh Tường	Km11+300 - Km16+800	5,5					D2		Đang TC đoạn từ Km12+300 - Km16+800
		Yên Lạc	Km16+800 - Km27+100	10,3	A1						

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
6	ĐT.305	Yên Lạc, Vĩnh Yên	Km0+00 - Km6+500	6,5		B1					Đang TC đoạn từ Km2+00 - Km5+300; Km11+700 - Km13+200
			Km6+500 - Km13+200	6,7			C1				
		Tam Dương	Km13+200 - Km22+00	8,8					D2		Đang thi công
		Lập Thạch	Km22+00 - Km31+00	9				D1			
			Km31+00 - Km48+100	17,1			C1				Đang TC đoạn từ Km29+00 - Km31+00
7	ĐT.305C	Lập Thạch	Km0+000 - Km9+600	9,6		B1					Đang TC đoạn từ Km0+00 - Km2+100
8	ĐT.306	Tam Dương	Km 0+00 - Km7+700	7,7				D1			
			Km7+700 - Km12+00	4,3	A1						
		Lập Thạch	Km12+00 - Km20+500	8,5				D1			
		Sông Lô	Km20+500 - Km29+000	8,5				D1			
9	ĐT.306B	Lập Thạch	Km0+00 - Km5+100	5,1	A1						
		Sông Lô	Km5+100 - Km12+700	7,6				D1			
10	ĐT.307	Lập Thạch	Km0+00 - Km8+400	8,4				D1			
		Sông Lô	Km8+400 - Km12+500	4,1							
			Km12+500 - Km21+200	8,7		B1					
			Km21+200 - Km27+00	5,8				D1			
11	ĐT.307B	Sông Lô	Km0+00 - Km9+900	9,9		B1					
12	ĐT.309	Vĩnh Tường	Km0+00 - Km7+000	7,0				D1			
		Tam Dương	Km7+00 - Km12+00	5,0					D2		
		Tam Dương	Km12+00 - Km21+00	9,0			C1				

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
13	ĐT.309B	Tam Dương	Km0+000 - Km7+00	7,0				D1			
		Tam Dương	Km7+00 - Km13+300	6,3						D3	Đang TC đoạn từ Km7+00 - Km13+300
14	ĐT.310	Phúc Yên	Km0+00 - Km3+100	3,1				D1			
			Km3+100 - Km5+700	2,6	A1						
		Bình Xuyên	Km5+700 - Km13+500	7,8							
		Tam Đảo	Km13+500 - Km16+00	2,5							
		Tam Dương	Km16+00 - Km19+600	3,6							
		Tam Đảo	Km19+600 - Km22+600	3							
		Tam Dương	Km22+600 - Km26+300	3,7							
15	ĐT.310B	Bình Xuyên	Km0+00 - Km9+500	9,6	A1						
16	ĐT.310C	Tam Dương	Km0+00 - Km9+100	9,1	A1						
			Km9+100 - Km15+600	6,5				C1			
17	ĐT.311	Phúc Yên	Km0+00 - Km7+500	7,5				A3			
			Km7+500 - Km8+00	0,5	A1						
		Bình Xuyên	Km8+00 - Km16+00	8,0							
		Vĩnh Yên	Km16+00 - Km17+100	1,7							
18	Trục trung tâm huyện Mê Linh	Bình Xuyên	Km0+00 - Km0+600	0,6	A1						
		Phúc Yên	Km1+600 - Km3+200	1,6							

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
19	Đường Vành đai 1	Vĩnh Yên	Km0+00 - Km15+400	15,4	A1						
20	Đường Vành đai 2	Vĩnh Yên	Km0+00 - Km10+100	10,1	A1						
		Tam Dương	Km10+100 - Km11+400	1,3							
		Yên Lạc, Vĩnh Yên, Bình Xuyên	Km 17+400 - Km24+200	6,8							
21	Đường Vành đai 3	Bình Xuyên	Km0+00 - Km3+300	3,3	A1						
		Yên Lạc	Km9+400- Km12+200	1,9							
22	Đường Vành đai 4	Bình Xuyên	Km0+00 - Km7+300	7,3		B1					
		Yên Lạc	Km7+300 - Km13+600	6,3							
		Vĩnh Tường	Km13+600 - Km21+00	7,4							
23	Đường Vành đai 5	Yên Lạc	Km0+00 - Km10+300	10,3		B1					
		Vĩnh Tường	Km10+300 - Km13+300	3							
			Km13+300 - Km29+300	16	A1						
		Sông Lô	Km29+300 - Km47+00	17,7					D2		
24	QL.2	Vĩnh Yên	Km30+600 - Km36+100	5,5	A1						Đoạn bàn giao cho tỉnh quản lý
25	QL.2B (Bàn giao cho tỉnh quản lý)	Vĩnh Yên	Km0+00 - Km3+100	3,1	A1						
		Tam Dương	Km3+100 - Km7+00	3,9							
		Tam Đảo	Km7+00 - Km9+800	2,8							
			Km9+800 - Km15+200	5,4		B1					
			Km15+200 - Km24+200	9,0					E		

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
26	QL.2C cũ (Bàn giao cho tỉnh quản lý)	Vĩnh Tường	Km0+00 - Km10+200	10,2	A1						(phà Vĩnh Thịnh - cầu Xuân Lai)
		Yên Lạc	Km10+200 - Km14	3,9				C2			
27	Đường Lý Nam Đế	Vĩnh Yên	Km 0 - Km3+00	3,0	A1						Từ vòng xuyên nhà thi đấu - QL.2 tránh tp Vĩnh Yên
28	Đường song song với đường sắt	Vĩnh Yên		6,0	A1						Từ QL.2C - Bến xe Vĩnh Yên
29	Đường trục Bắc - Nam	Vĩnh Yên		4,2	A1						Từ vòng xuyên Tỉnh ủy - QL.2 tránh tp Vĩnh Yên
30	Đường Hợp Châu - Đồng Tỉnh đi Tây Thiên	Tam Đảo	Km0+00 - Km4+200	4,2		B1					
31	Đường Tây Thiên - Bến Tắm	Tam Đảo	Km0+00 - Km2+100	2,1		B1					

Lưu ý trong quá trình xác định cước vận tải đường bộ:

- Đối với những đoạn đang triển khai thi công, việc xếp loại đường căn cứ theo các thông số của đường trước khi thi công. Sau khi thi công hoàn thiện nền, mặt đường, căn cứ vào kích thước mặt cắt ngang nền, mặt đường thực tế và Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải để xếp loại đường;

- Những tuyến đường, đoạn đường khác chưa được xếp loại tại Phụ lục 01, căn cứ vào kích thước mặt cắt ngang nền, mặt đường thực tế và Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải để xếp loại đường.

Phụ lục 02

BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CẤP HUYỆN QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
I	Huyện Yên Lạc										
1	ĐH.01	Đồng Cương	Km0+00 - Km 2+35	2,4				C2			
		Tề Lễ	Km2+035-Km3+200	0,8							
2	ĐH.01B	Trung Nguyên	Km0+00 - Km 1+500	1,5				D1			
		Thị trấn Yên Lạc	Km1+500-Km1+800	0,3							
3	ĐH.01C	Thị trấn Yên Lạc	Km0+00 - Km1+400	1,4	A1						Đang thi công
4	ĐH.01D	Thị trấn Yên Lạc	Km0+00 - Km1+500	1,5				D1			
5	ĐH.02	Thị trấn Yên Lạc	Km0+00 - Km0+500	0,5	A1						
6	ĐH.03	Tam Hồng	Km0+00 - Km0+300	0,3			C1				
		Yên Đồng	Km0+300 - Km2+100	1,8							
7	ĐH.03B	Tam Hồng	Km0+00 - Km1+370	1,37		B1					Đang thi công
8	ĐH.03C	Tam Hồng	Km0+00 - Km2+300	2,37		B1					Đang thi công
9	ĐH.03D	Tam Hồng	Km0+00 - Km2+200	2,2	A1						Đang thi công
10	ĐH.03E	Tam Hồng	Km0+00 - Km1+020	1,0			C1				
11	ĐH.04	Yên Đồng	Km0+00 - Km4+000	4,0			C1				
		Đại Tự	Km4+000 - Km5+100	1,1							
12	ĐH.04B	Đại Tự	Km0+00 - Km1+700	1,7				D1			
13	ĐH.04C	Đại Tự	Km0+00 - Km1+200	1,2				D1			
14	ĐH.04D	Đại Tự	Km0+00 - Km1+700	1,7				D1			Đang thi công

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
15	ĐH.04E	Đại Tự, Liên Châu, Hồng Châu, Trung Kiên, Trung Hà	Km0+00 - Km10+550	10,6						D3	
16	ĐH.04F	Liên Châu	Km0+00 - Km0+900	0,9			C1				Đang thi công
17	ĐH.04G	Trung Hà	Km0+00 - Km1+100	1,1				D1			
18	ĐH.04H	Trung Kiên	Km0+00 - Km1+200	1,2				D1			Đang thi công
19	ĐH.05	Liên Châu	Km0+00 - Km1+000	1,0				D1			
		Yên Đồng	Km1+000 - Km2+400	1,4							
20	ĐH.05B	Tam Hồng	Km0+00 - Km1+000	1,0		B1					
		Yên Đồng	Km1+000 - Km2+240	1,4							
21	ĐH.06	Liên Châu	Km0+00 - Km1+800	1,8					D2		
		Đại Tự	Km1+800 - Km2+600	0,8							
22	ĐH.06B	Liên Châu, Tam Hồng, Yên Phương, Nguyệt Đức	Km0+00 - Km6+ 700	6,7			C1				
23	ĐH.06C	Liên Châu	Km0+00 - Km1+200	1,2				D1			
24	ĐH.06D	Nguyệt Đức	Km0+00 - Km1+800	1,8				D1			
25	ĐH.07	Hồng Châu	Km0+00 - Km2+000	2,0				D1			
26	ĐH.07B	Hồng Châu	Km0+00 - Km1+400	1,4				D1			
		Hồng Phương	Km1+400 - Km1+700	0,3							
27	ĐH.08	Hồng Châu	Km0+00 - Km1+300	0,3				D1			
		Hồng Phương	Km1+300 - Km1+800	1,5							
28	ĐH.08B	Trung Kiên	Km0+00 - Km1+100	1,1				D1			
29	ĐH.08C	Hồng Phương	Km0+00 - Km1+300	0,3				D1			

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
		Trung Kiên	Km1+300 - Km1+800	1,5							
30	ĐH.09	Nguyệt Đức	Km0+00 - Km0+800	0,80			C1				
		Văn Tiến	Km0+800 - Km1+300	0,50							
31	ĐH.10	Nguyệt Đức	Km0+00 - Km3+200	3,20			C1				
		Trung Kiên	Km3+200 - Km4+600	1,40							
		Trung Hà	Km4+600 - Km5+600	1,00							
32	ĐH.10B	Nguyệt Đức	Km0+00 - Km0+300	0,30				D1			
		Văn Tiến	Km0+300 - Km2+500	2,20							
33	ĐH.10C	Nguyệt Đức	Km0+00 - Km1+600	1,60					D2		
34	ĐH.10D	Nguyệt Đức	Km0+00 - Km1+500	1,50				D1			
		Văn Tiến	Km1+500 - Km2+450	0,95							
35	ĐH.10E	Trung Kiên	Km0+00 - Km1+000	1,00				D1			
II	Huyện Vĩnh Tường										
1	ĐH.11	Yên Bình, Mai Nham	Km0+00 - Km4+00	4,0				D1			
2	ĐH.11B	Nghĩa Hưng, Chấn Hưng	Km0+00 - Km3+600	3,6				D1			
3	ĐH.11C	Nghĩa Hưng, Đại Đồng	Km0+00 - Km3+100	3,1				D1			
4	ĐH.11D	Nghĩa Hưng, Chấn Hưng	Km0+00 - Km5+400	5,4		B1					Đang thi công
5	ĐH.12	Yên Lập, Thượng Trung	Km0+00 - Km4+100	4,1	A1						
6	ĐH.12B	Bạch Hạc	Km0+00 - Km1+300	1,3			C1				

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
7	ĐH.12C	Bồ Sao	Km0+00 - Km0+700	0,7					D2		Đang thi công
8	ĐH.12D	Việt Xuân	Km0+00 - Km0+500	0,5						E	
9	ĐH.13	Lũng Hòa, Cao Đại	Km0+00 - Km3+600	3,6		B1					
10	ĐH13B	Thổ Tang, Vĩnh Sơn, Thượng Trưng, TT Vĩnh Tường	Km0 - Km3+00	3,0	A1						Đang TC đoạn từ Km1+884 - Km3+00
11	ĐH.13C	Vũ Di, Thổ Tang	Km0+00 - Km2+800	2,8	A1						
12	ĐH.13D	Vĩnh Sơn, Vũ Di	Km0+00 - Km2+950	3,0			C1				
13	ĐH.14	TT.Thổ Tang, Cao Đại	Km0+00 - Km3+700	3,7				D1			
14	ĐH.14B	Thổ Tang	Km0+00 - Km0+600	0,6				D1			
15	ĐH.14C	Thổ Tang, Thượng Trưng, Tân Cương, Phú Thịnh	Km0+00 - Km2+300	2,3	A1						
16	ĐH.14D	Tam Phúc, Vũ Di	Km0+00 - Km1+900	1,9	A1						Đang TC
17	ĐH.15	Đại Đồng, Tân Tiến, Thổ Tang	Km0+00 - Km5+300	5,3					D2		
18	ĐH.15B	Thổ Tang, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Văn Xuân	Km0+00 - Km2+100	2,1			B2				Đang TC

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
19	ĐH.16	TT.Thổ Tang, Vĩnh Sơn, Bình Dương, Vân Xuân	Km0+00 - Km6+600	6,6					D2		
20	ĐH.16B	Vân Xuân, Tề Lỗ (Yên Lạc)	Km0+00 - Km1+100	1,1						E	
21	ĐH.16C	Bình Dương, Vũ Di	Km0+00 - Km1+300	1,3						E	
22	ĐH.17	Thượng Trưng, Cao Đại	Km0+00 - Km3+120	3,1	A1						
23	ĐH.17B	Thổ Tang, Thượng Trưng	Km0+00- Km1+900	1,9	A1						
24	ĐH.17C	Tân Cương, Phú Thịnh	Km0+00 - Km1+600	1,6					D2		
25	ĐH.18	Thượng Trưng, Tuân Chính, An Tường, Vĩnh Thịnh	Km0+00 - Km3+311	3,3	A1						
			Km3+311 - Km7+100	3,8					D2		
26	ĐH.18B	Thượng Trưng, Vĩnh Thịnh, Lý Nhân	Km1+00 - Km1+300	1,3			B2				
27	ĐH.18C	Đoạn từ ĐT 304, đê Tả Hồng	Km0+00 - Km3+720	3,7				C2			
		Đê tả Sông Hồng, Cảng Cam Giá	Km3+720 - Km6+00	2,3					D2		Đang TC

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
28	ĐH.18D	Tứ Trưng, Tam Phúc, Tuân Chính, An Tường	Km0+00 - Km2+00	2,0				D1			
29	ĐH.19	Tứ Trưng, Tam Phúc, Tuân Chính	Km0+00 - Km6+700	6,7					D2		
30	ĐH.19B	Tứ Trưng, Đại Tự	Km0+00 - Km2+400	2,4					D2		
31	ĐH.20	Ngũ Kiên	Km0+00 - Km2+100	2,1					D2		
32	ĐH.20B	Ngũ Kiên, Phú Đa, Vĩnh Ninh	Km0+00 - Km5+00	5,0					D2		
33	ĐH.20C	Phú Đa, Vĩnh Thịnh	Km0+00 - Km1+100	1,1						E	
III	Huyện Tam Dương										
1	ĐH.21	Kim Long	Km0+00 - Km5+600	5,6					D2		
2	ĐH.21B	Kim Long, Hướng Đạo	Km0+00 - Km3+900	3,9					D2		
3	ĐH.21C	Kim Long	Km0+00 - Km3+700	3,7						D3	
4	ĐH.22	Hoàng Lâu, An Hòa	Km0+00 - Km5+200	5,2						D3	
5	ĐH.22B	Hoàng Đan, Hoàng Lâu	Km0+00 - Km1+000	1					D2		
6	ĐH.22C	Duy Phiên, Hoàng Lâu	Km0+00 - Km2+400	2,4					D2		
7	ĐH.23	Đạo Tú, Thanh Vân	Km0+00 - Km4+400	4,4						D3	
8	ĐH.23B	Thanh Vân, Vân Hội	Km0+00 - Km2+800	2,8					D2		

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
9	ĐH.24	Hướng Đạo, Đạo Tú	Km0+00 - Km5+500	5,5						D3	
10	ĐH.24B	Hợp Hòa, Hướng Đạo	Km0+00 - Km6+200	6,2					D2		
11	ĐH.24C	An Hòa	Km0+00 - Km2+100	2,1						D3	
12	ĐH.25	Hợp Hòa, Hoàng Hoa	Km0+00 - Km6+700	6,7						D3	
13	ĐH.25B	Hoàng Hoa, Đồng Tỉnh	Km0+00 - Km1+700	1,7					D2		
14	ĐH.25C	Duy Phiên, An Hòa	Km0+00 - Km2+400	2,4						D3	
15	ĐH.26	Đồng Tỉnh	Km0+00 - Km5+200	5,2						D3	
16	ĐH.26B	Đồng Tỉnh, An Hòa	Km0+00 - Km3+200	3,2					D2		
17	ĐH.26C	Đồng Tỉnh, Hoàng Hoa	Km0+00 - Km2+700	2,7					D2		
18	ĐH.27	Hợp Thịnh, Vân Hội	Km0+00 - Km6+100	6,1						D3	
19	ĐH.27B	Hoàng Lâu, Hoàng Đan	Km0+00 - Km2+800	2,8					D2		
20	ĐH.28	Thanh Vân	Km0+00 - Km4+200	4,2					D2		
21	ĐH.28B	Duy Phiên, Thanh Vân	Km0+00 - Km4+700	4,7					D2		
22	ĐH.28C	Duy Phiên, Hoàng Đan	Km0+00 - Km2+600	2,6					D2		
23	ĐH.28D	Đạo Tú	Km0+00 - Km0+800	0,8			B2				

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
24	ĐH.29	An Hòa, Hợp Hòa	Km0+00 - Km2+200	2,2					D2		
25	ĐH.29B	Hợp Hòa	3+700Km0+00 - Km	3,7	A1						
26	ĐH.30	Hợp Hòa	Km0+00 - Km1+00	1				A2			
27	ĐH.30D	Đồng Tĩnh	Km0+00 - Km0+500	0,5					D3		Đang thi công
IV	Huyện Bình Xuyên										
1	ĐH.31	Thanh Lãng, Phú Xuân	Km0+00 - Km4+500	4,5		B1					
		Phú Xuân, Đạo Đức	Km4+500 - Km10+580	6,08				D1			
2	ĐH.31B	Thanh Lãng, Tân Phong	Km0+00 - Km5+420	5,42				D1			
3	ĐH.31C	Tân Phong	Km0+00 - Km0+960	0,96				D1			
4	ĐH.31D	Tân Phong	Km0+00 - Km0+530	0,53	A1						
5	ĐH.31E	Tân Phong	Km0+00 - Km3+600	3,6						D3	
6	ĐH.31F	Tân Phong	Km0+00 - Km1+00	1,0						E	
7	ĐH.31G	Tân Phong	Km0+00 - Km2+00	2,0				D1			Đang thi công
8	ĐH.32	Phú Xuân	Km0+00 - Km1+700	1,7				D1			
9	ĐH.32B	Phú Xuân	Km0+00 - Km5+00	5,0						D3	
10	ĐH.32C	Đạo Đức, Sơn Lôi	Km0+00 - Km4+400	4,4				D1			
11	ĐH.33	Quất Lưu	Km0+00 - Km0+800	0,8	A1						
12	ĐH.33B	Quất Lưu	Km0+00 - Km2+180	2,18						E	
13	ĐH.33C	Hương Sơn	Km0+00 - Km1+600	1,6	A1						Đang thi công
14	ĐH.33D	Tam Hợp	Km0+00 - Km1+00	1,0						E	
15	ĐH.33E	Tam Hợp, Thiện Kế	Km0+00 - Km2+500	2,5				D1			
16	ĐH.34	Sơn Lôi	Km0+00 - Km1+300	1,3				D1			

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
17	ĐH.34B	Bá Hiến	Km0+00 - Km0+800	0,8	A1						
18	ĐH.34C	Bá Hiến, Trung Mỹ	Km0+00 - Km4+150	4,15				D1			
19	ĐH.34D	Bá Hiến	Km0+00 - Km1+350	1,35	A1						
20	ĐH.35	Hương Canh	Km0+00 - Km0+450	1,2	A1						
21	ĐH.35B	Hương Canh, Sơn Lôi	Km0+00 - Km3+100	3,1	A1						
22	ĐH.35C	Hương Canh	Km0+00 - Km2+300	2,3	A1						
23	ĐH.35D	Hương Canh	Km0+00 - Km1+00	1,0		A2					
24	ĐH.35E	Hương Canh	Km0+00 - Km2+060	2,06				D1			
25	ĐH.35F	Hương Canh	Km0+00 - Km0+870	0,87	A1						
26	ĐH.36	Thiện Kế	Km0+00 - Km1+600	1,6	A1						
27	ĐH.36B	Thiện Kế	Km0+00 - Km1+200	1,2			C1				
28	ĐH.36C	Thiện Kế, Tam Hợp	Km0+Km4+130	4,13				D1			
29	ĐH.36D	Trung Mỹ	Km0+00 - Km4+200	4,2				D1			
30	ĐH.37	Gia Khánh	Km0+00 - Km1+360	1,36	A1						
31	ĐH.37B	Gia Khánh	Km0+00 - Km2+900	2,9	A1						
32	ĐH.37C	Gia Khánh	Km0+00 - Km3+380	3,38				D1			
33	ĐH.37D	Gia Khánh	Km0+00 - Km1+600	1,6	A1						
34	ĐH.37E	Gia Khánh, Thiện Kế	Km0+00 - Km1+100	1,1				D1			
35	ĐH.37F	Hương Sơn	Km0+00 - Km3+900	3,9				D1			
V	Huyện Lập Thạch										
1	ĐH.41	Quang Sơn	Km0+00 - Km5+700	5,7						D3	

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
2	ĐH.42	Hoa Sơn, Liễn Sơn, Bắc Bình, Xuân Hòa	Km0+00 - Km8+00	8,0					D2		
3	ĐH.42B	Hoa Sơn, Liễn Sơn	Km0+00 - Km3+300	3,3					D2		
4	ĐH.43	Bắc Bình, Ngọc Mỹ	Km0+00 - Km6+200	6,2					D2		Đang TC đoạn từ Km2+200 - Km3+600
5	ĐH.44	Tử Du, Xuân Hòa, Liễn Sơn	Km0+00 - Km4+400	4,40						D3	Đang TC đoạn từ Km2+150 - Km4+400
6	ĐH.44B	Liễn Sơn, Liên Hòa	Km0+00 - Km2+500	2,5					D2		
7	ĐH.45	TT Lập Thạch, Xuân Hòa, Ngọc Mỹ	Km0+00 - Km8+600	8,6					D2		
8	ĐH.45B	TT Lập Thạch, Xuân Hòa, Ngọc Mỹ	Km0+00 - Km3+300	3,3			B2				
9	ĐH.45C	TT Lập Thạch, Xuân Hòa, Ngọc Mỹ	Km0+00 - Km1+800	1,8		B1					
10	ĐH.46	Hợp Lý, Quang Sơn	Km0+00 - Km5+00	5,0						D3	
11	ĐH.46B	Hợp Lý	Km0+00 - Km1+700	1,7					D2		
12	ĐH.46C	Quang Sơn, Hợp Lý	Km0+00 - Km2+400	2,4						D3	
13	ĐH.47	Tử Du, Liên Hòa	Km0+00 - Km4+400	4,4				D1			

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
14	ĐH.47B	Tử Du, Bàn Giản	Km0+00 - Km1+900	1,9					D2		
		Bàn Giản, Liên Hòa	Km1+900 - Km5+800	3,9				D1			
			Km5+800 - Km9+300	3,5					D2		
15	ĐH.48	Bàn Giản, Đồng Ích	Km0+00 - Km4+900	4,9						D3	
		Đồng Ích	Km4+900 - Km8+100	3,2					D2		
16	ĐH.48B	Tiên Lữ, Tử Du	Km0+00 - Km4+00	4,0				B3			Đang thi công
17	ĐH.48C	Xuân Lôi, Tử Du	Km0+00 - Km2+00	2,0						D3	
			Km2+00 - Km5+200	3,20				D1			
18	ĐH.49	Xuân Lôi, Văn Quán	Km0+00 - Km4+500	4,50				D1			
19	ĐH.49B	Xuân Lôi	Km0+00 - Km2+400	2,4					D2		Đang TC đoạn từ Km1+500 - Km2+400
20	ĐH.49C	TT Lập Thạch, Tử Du	Km0+00 - Km1+500	1,50				C2			
21	ĐH.50	Tiên Lữ, Đình Chu	Km0+00 - Km4+00	4,0						E	
		Đình Chu, Triệu Đề	Km4+00 - Km7+200	3,2				D1			
22	ĐH.50B	Tiên Lữ, Đồng Ích	Km0+00 - Km1+700	1,7						D3	

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
23	ĐH.50C	Đồng Ích	Km0+00 - Km1+600	1,6						D3	
24	ĐH.50D	Triệu Đề, Sơn Đông	Km0+00 - Km6+00	6,0				D1			
VI	Huyện Sông Lô										
1	Đường huyện										
1	ĐH.51	Cao Phong, Đức Bắc, Đồng Thịnh, Tứ Yên	Km0+00 - Km9+300	9,3				D1			
2	ĐH.52	Cao Phong, Đồng Thịnh, Yên Thạch, Như Thủy	Km0+00 - Km12+600	12,6						E	
3	ĐH.53	Yên Thạch, Đồng Thịnh, Tứ Yên	Km0+00 - Km2+00	2,0				D1			
			Km2+00 - Km4+160	2,16						E	
4	ĐH.53B	Đồng Thịnh, Yên Thạch	Km0+00 - Km5+500	5,5				D1			
5	ĐH.54	Cao Phong, Đức Bắc, Đồng Thịnh	Km0+00 - Km11+900	11,9				D1			
6	ĐH.55	Tam Sơn, Như Thủy, Tân Lập, Nhạo Sơn	Km0+00 - Km15+500	15,5				D1			
7	ĐH.55B	Yên Thạch, Như Thủy	Km0+00 - Km2+100	2,1						E	

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
8	ĐH.56	Yên Thạch, Tân Lập, Đồng Quế, Phương Khoan	Km0+00 - Km15+500	15,5				D1			
9	ĐH.56B	Tân Lập, Yên Thạch	Km0+00 - Km3+100	3,1						E	
10	ĐH.57	Phương Khoan, Đồng Quế	Km0+00 - Km9+200	9,2				D1			
11	ĐH.58	Phương Khoan, Lăng Công, Hải Lữ	Km0+00 - Km5+00	5,0				D1			
			Km5+00 - Km11+620	6,62			B2				
12	ĐH.58B	Hải Lữ	Km0+00 - Km1+620	1,62						E	
13	ĐH.59	Phương Khoan, Nhân Đạo, Lăng Công	Km0+00 - Km8+500	8,5				D1			
14	ĐH.60	Đôn Nhân, Nhân Đạo	Km0+00 - Km3+800	3,8				D1			
2	Đường nội thị										
1	Đường đôi trung tâm huyện	Tam Sơn	Km0 - Km3+800	3,8	A1						
2	Đường từ trụ sở UBND huyện - trụ sở Tam Sơn - Cây xăng - ĐT.307B	Tam Sơn	Km0 - Km3+00	3,0	A1						

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
3	Đường từ ĐT.307 (Cầu nếp) - TT VH - Chi cục thuế huyện - Tân Lập	Tam Sơn, Nhạo Sơn, Tân Lập	Km0 - Km5+00	5,0	A1						
VI	Huyện Tam Đảo										
1	ĐH.61	Bồ Lý, Đạo Trù	Km0+00 - Km7+00	7,0				D1			
2	ĐH.61B	Đạo Trù	Km0+00 - Km7+800	7,8					D2		
3	ĐH.61C	Đạo Trù	Km0+00 - Km1+500	1,5					D2		
4	ĐH.62	Yên Dương, Bồ Lý	Km0+00 - Km4+500	4,5			C2				Đang thi công
5	ĐH.62B	Đạo Trù, Đại Đình	Km0+00 - Km 3+00	3,0					D2		
6	ĐH.63	Đại Đình, Bồ Lý	Km0+00 - Km8+200	8,2				D1			
7	ĐH.64	Đại Đình	Km0+00 - Km3+200	3,2					D2		
8	ĐH.64B	Đại Đình	Km0+00 - Km5+200	5,0						E	
9	ĐH.64C	Đại Đình	Km0+00 - Km3+00	3,0				D1			
10	ĐH.64D	Đại Đình	Km0+00 - Km1+600	1,6				D1			
11	ĐH.64E	Đại Đình	Km0+00 - Km1+500	1,5	A1						
12	ĐH.65	Tam Quan, Hồ Sơn	Km0+00 - Km5+500	5,5						D3	Đang thi công
13	ĐH.65B	Hoàng Hoa, Tam Quan	Km0+00 - Km2+700	2,7					D2		
14	ĐH.65C	Kim Long, Tam Quan	Km0+00 - Km2+700	2,7						E	

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
15	ĐH.66	Hợp Châu, Đại Đình	Km0+00 - Km6+700	6,7		B1					
16	ĐH.67	Hợp Châu, Minh Quang	Km0+00 - Km3+500	3,5					D2		
17	ĐH.67B	Hồ Sơn, Đại Đình	Km0+00 - Km6+300	6,3					D2		Đang thi công
18	ĐH.67C	Hợp Châu, Hồ Sơn	Km0+00 - Km3+700	3,7		B1					
19	ĐH.67D	Hồ Sơn, Hợp Châu	Km0+00 - Km2+400	2,4				D1			
20	ĐH.68	Minh Quang	Km0+00 - Km5+00	5,0				D1			
21	ĐH.69	Đại Đình, Minh Quang	Km0+00 - Km2+500	2,5	A1						
22	ĐH.69B	Hồ Sơn, Hợp Châu	Km0+00 - Km2+200	2,2				D1			
23	ĐH.70	Hồ Sơn, Hợp Châu	Km0+00 - Km3+500	3,5				D1			
VIII	Thành phố Phúc Yên										
1	Đường Nguyễn Văn Linh	Xuân Hoà, Cao Minh	Km0+00 - Km3+370	3,37		B1					
2	Đường Phạm Văn Đồng	Xuân Hoà, Cao Minh	Km0+00 - Km6+200	6,2				D1			
3	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Thanh	Km0+00 - Km2+500	2,5				D1			

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
4	Đường Phùng Chí Kiên	Ngọc Thanh	Km0+00 - Km4+500	4,5				D1			
5	Đường Ngô Miên	Phúc Thắng	Km0+00 - Km2+00	2,0						E	
6	Đường Bà Triệu	Tiền Châu, Nam Viêm	Km0+00 - Km6+800	6,8						E	
7	Đường Lê Trọng Tấn	Trung Nhị, Nam Viêm	Km0+00 - Km2+100	2,1						E	
8	Đường Bá Hanh	Phúc Thắng, Nam Viêm	Km0+00 - Km8+800	8,8						E	
9	Đường Lê Đại Hành	Nam Viêm, Phúc Thắng	Km0+00 - Km4+700	4,7						E	
10	Đường Ngọc Thanh	Ngọc Thanh	Km0+00 - Km8+300	8,3						E	
11	Đường Nguyễn Trãi - Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Km0+00 - Km2+650	2,65			C1				
12	Đường Trung Trắc - Sóc Sơn	Trung Trắc	Km0+00 - Km1+130	1,13				D1			
13	Đường tránh Phúc Yên	Tiền Châu, Trung Nhị	Km0+00 - Km2+800 (từ khu đô thị Đàm Diệu vượt đường sắt đi Nam Viêm)	2,8	A1						Đang thi công
14	Đường tránh Xuân Hòa	Cao Minh, Ngọc Thanh	Km0+00 - Km3+600 (từ nút giao đường	3,6	A1						Đang thi công

TT	Tên đường	Địa phận	Lý trình	Chiều dài (Km)	Xếp loại đường						Ghi chú
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
			Nguyễn Tất Thành đến ĐT.310)								
15	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiền Châu, Trung Trắc	Km0+00 - Km1+600	1,6				D1			
16	Đường Hàm Nghi	Phúc Thắng	Km0+00 - Km1+700	1,7	A1						
17	Đường từ đường tránh Xuân Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh	Xuân Hòa, Cao Minh	Km0+00 - Km1+450	1,45	A1						Đang thi công